TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN HÒN ĐẤT** **TỈNH KIÊN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **10/**2021/HNGĐ-ST.
Ngày: 23/02/2021.
V/v *"Tranh chấp ly hôn".*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HÒN ĐẤT - TỈNH KIÊN GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trịnh Thị Hồng Điệp

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Ông Võ Thanh Bình

2/ Bà Phạm Hồng Gái

Thư ký phiên tòa: Bà Đỗ Thị Mộng Trinh - Thư ký TAND huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hòn Đất tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Hậu - Kiểm sát viên.

Trong ngày 23 tháng 02 năm 2021 tại phòng xử án Tòa án nhân dân huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ L4 số: 220/2017/TLST-HNGĐ ngày 21/8/2017 về việc "*Tranh chấp ly hôn"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 07/2021/QĐXXST-HNGĐ, ngày 03/02/2021 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà **Đỗ Bích L2**, sinh năm 1976.

Địa chỉ: ấp Số 8, xã SK, huyện HĐ, tỉnh KG.

Bị đơn: Ông **Trần Văn L2**, sinh năm 1976.

Địa chỉ: ấp Số 8, xã xã SK, huyện HĐ, tỉnh KG.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ L1quan:

- Bà **Đinh Thị V**, sinh năm 1951.
- Ông **Trần Văn M**, sinh năm 1949.

Địa chỉ: khu phố Đầu Doi, thị trấn HĐ, huyện HĐ, tỉnh KG.

(Các đương sự có mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và quá trình làm việc tại phiên tòa nguyên đơn bà Đỗ Bích L1trình bày như sau:*

- *Về hôn nhân*: Vào năm 1992 bà Đỗ Bích L1và ông Trần Văn L2 sau thời gian yêu thương thì được gia đình hai bên tổ chức đám cưới. Ông bà chung sống như vợ chồng từ năm 1992 cho đến nay nhưng không thực hiện thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc nhưng từ năm 2012 cho đến nay thì giữa bà và ông L2 phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm trong chuyện kinh tế, không có tiếng nói chung nên vợ chồng thường xuyên cự cãi nhau, cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc. Hiện tại bà và ông L2 đã ly thân với nhau, không còn quan tâm và chăm sóc nhau nữa. Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn được nên bà L1yêu cầu được ly hôn với ông Trần Văn L2.

- *Về con chung*: Quá trình chung sống bà L1xác nhận bà và ông L2 có hai người con chung tên Trần Thị Thùy L3, sinh năm 1996 và Trần Hoàng L4, sinh năm 1999. Hiện các con đã trưởng thành nên bà L1không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

- *Về tài sản chung:* Tại phiên tòa bà L1xác định tài sản chung giữa bà với ông L2 gồm:

+ 01 miếng đất thổ cư cặp mé sông trên đất có cất 01 căn nhà cấp 4 chiều ngang 6m, chiều dài từ mé lộ 80 đến mé sông Rạch Giá - Hà Tiên, tọa lạc tại ấp Số 8, xã Sơn Kiên, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang (chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất);

+ 01 miếng đất ruộng có diện tích 27.531m^2 , thuộc thửa số 113, tờ bản đồ số 4 tọa lạc tại ấp Số 8, xã Sơn Kiên, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên Đỗ Bích L2;

+ 01 miếng đất ruộng có diện tích 19.198m^2 , thuộc thửa số 314c, tờ bản đồ số 4 tọa lạc tại ấp Thái Tân, xã Mỹ Thái, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên Trần Văn L2;

+ 01 miếng đất ruộng có diện tích 11.465m^2, thuộc thửa số 164, tờ bản đồ số 1 tọa lạc tại ấp Đầu Doi, thị trấn Hòn Đất, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên Trần Văn L2;

+ 01 miếng đất ruộng có diện tích 19.856m^2 , thuộc thửa số 171, tờ bản đồ số 2 tọa lạc tại ấp số 8, xã Sơn Kiên, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên Trần Văn L2.

Bà L1và ông L2 đã tự nguyện thỏa thuận với nhau nên bà L1không yêu cầu Tòa án giải quyết phần tài sản chung này.

- *Về nợ chung:* Bà L1trình bày quá trình chung sống bà và ông L2 có nợ của ông M, bà V số tiền 750.000.000đồng (số tiền này mượn để trả nợ Ngân hàng). Do bà và ông L2, ông M, bà V tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

** Tại phiên tòa bị đơn ông Trần Văn L2 trình bày như:*

- *Về hôn nhân*: Ông L2 và bà L1kết hôn với nhau vào năm 1992 nhưng không thực hiện thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định là đúng. Quá trình chung sống giữa ông và bà L1có phát sinh mâu thuẫn và hiện tại đã ly thân với nhau. Nay bà L1yêu cầu được ly hôn với ông thì ông cũng đồng ý vì nhận thấy hôn nhân không thể hàn gắn được.

- *Về con chung*: Ông L2 xác nhận ông và bà L1có hai người con chung tên Trần Thị Thùy L3, sinh năm 1996 và Trần Hoàng L4, sinh năm 1999 là đúng. Hiện các con đã lớn nên ông L2 không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về tài sản chung*: Ông L2 xác nhận tài sản chung như bà L1khai là đúng, ông và bà L1đã tự nguyện thỏa thuận với nhau và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về nợ chung*: Ông L2 trình bày có nợ bà Đinh Thị V và ông Trần Văn M (cha mẹ ruột của ông L2) số tiền là 750.000.000 đồng. Tuy nhiên số tiền vay trên ông L2 tự trả và không yêu cầu bà L1cùng chịu trách nhiệm trả số tiền này.

** Ý kiến của ông Trần Văn M, bà Đinh Thị V trình bày:*

Ông M và bà V là cha mẹ ruột của ông Trần Văn L2, trước đây ông M và bà V có cho ông L2, bà L1vay số tiền 764.568.000 đồng cụ thể: Ngày 20/9/2016 ông bà vay của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam/Chi nhánh Hòn Đất số tiền 450.000.000 đồng, sau đó ông bà cho ông L2 vay toàn bộ số tiền 450.000.000 đồng bằng hình thức chuyển khoản; Ngày 15/3/2018 ông bà cũng bỏ ra số tiền 314.568.000 đồng trả nợ cho Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam/Chi nhánh Hòn Đất theo hợp đồng tín dụng số 7706-LAV-201701046 thay cho ông L2, bà L2. Vì vậy, số nợ ông L2 và bà L1còn thiếu là 764.568.000 đồng chứ không phải là 750.000.000 đồng như ông L2 trình bày. Tuy nhiên, ông bà đồng ý để ông L2 trả số tiền 750.000.000đồng mà không yêu cầu bà L1phải có trách nhiệm cùng trả số tiền này. Nếu sau này ông L2 không trả cho ông bà thì ông bà sẽ kiện ông

L2 ở vụ kiện khác nên không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án ly hôn giữa ông L2 và bà L2.

** Ý kiến phát biểu của Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hòn Đất:*

- Việc tuân theo pháp luật của những người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án những người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã tuân theo đúng các quy định về pháp luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử không công nhận mối quan hệ giữa bà Đỗ Bích L1và ông Trần Văn L2 là vợ chồng; Về phần tài sản chung và nợ chung do các đương sự thỏa thuận không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra xem xét; Về án phí sơ thẩm buộc bà L1phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên Tòa, căn cứ kết quả tranh luận tại phiên toà Hội đồng xét xử nhận định vụ án này như sau:

[1] *Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:* Nguyên đơn bà Đỗ Bích L1yêu cầu được ly hôn với ông Trần Văn L2. Ông L2 cư trú tại ấp Số 8, xã Sơn Kiên, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang. Xét thấy đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] *Về nội dung vụ án:*

- *Về quan hệ hôn nhân:* Bà Đỗ Bích L1và ông Trần Văn L2 đều trình bày quan hệ hôn nhân giữa ông bà được xác lập vào năm 1992 trên cơ sở tự nguyện nhưng ông bà không thực hiện thủ tục đăng ký kết và chưa được cơ quan có thẩm quyền nào cấp giấy chứng nhận kết hôn.

Xét thấy bà L1và ông L2 chung sống với nhau từ năm 1992. Mặc dù có đủ điều kiện kết hôn nhưng ông bà không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Do đó Hội đồng xét xử không công nhận quan hệ hôn nhân giữa bà Đỗ Bích L1và ông Trần Văn L2 là vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

- *Về con chung*: Bà L1và ông L2 đều khai rằng trong quá trình chung sống ông bà có con chung tên Trần Thị Thùy L3, sinh năm 1996 và Trần Hoàng L4, sinh năm

1999. Hiện các con chung đã trưởng thành nên bà L1và ông L2 không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử miễn xét.

- *Về tài sản chung:* Bà L1và ông L2 tự thỏa thuận với nhau, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó Hội đồng xét xử không xem xét.

- *Về nợ chun*g: Bà L1và ông L2 xác nhận có nợ của ông M, bà V số tiền 750.000.000đồng. Số nợ này ông M, bà V, ông L2 và bà L1tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Ý kiến phát biểu của Vị đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Hòn Đất là có cơ sở được Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận trong quá trình nghị án.

[4] *Về án phí:* Áp dụng Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản L4 và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì bà Đỗ Bích L1phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định pháp luật.

- Đối với chi phí đo đạc: Tổng cộng là 14.282.999 đồng (theo hóa đơn giá trị gia tăng ngày 08/12/2020, ngày 01/8/2019, ngày 23/7/2019, ngày 23/7/2019, ngày 23/7/2019 và chi phí sao lục hồ sơ là 750.000 theo biên lai thu tiền phí, lệ phí số 0095590 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Hòn Đất.

- Đối với chi phí định giá: Chi phí định giá là 14.950.000 đồng theo phiếu thu ngày 25/5/2020 của Công ty TNHH MTV Bất Động Sản Đất Vàng.

Tổng cộng hai khoản là 29.232.999 đồng (làm tròn 29.232.000đồng). Ông L2 tự nguyện chịu ½ số tiền là 14.600.000 đồng, bà L1tự nguyện chịu ½ số tiền là 14.600.000đồng; Bà L1đã thực hiện xong. Như vậy, ông L2 phải trả lại cho bà L1số tiền 14.600.000 đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 232, 273 và Điều 280 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Áp dụng khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, 15, khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Áp dụng Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản L4 và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/ Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ hôn nhân giữ bà Đỗ Bích L1và ông Trần Văn L2 là vợ chồng.

2/ Về quan hệ con chung: Không xét.

3/ Về tài sản chung: Đình chỉ yêu cầu chia tài sản chung của bà Đỗ Bích L1đối với ông Trần Văn L2.

4/ Về nợ chung: Không xét.

5/ Về án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm: Buộc bà Đỗ Bích L1phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được đối trừ vào tiền tạm ứng án phí mà bà đã nộp là 16.300.000 đồng theo biên lai thu số: 0009123 ngày 17/8/2017 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang. Như vậy, bà L1được nhận lại số tiền tạm ứng án phí còn thừa là 16.000.000đồng. Ông Trần Văn L2 không phải nộp tiền án phí sơ thẩm.

6/ Đối với chi phí đo đạc và định giá tài sản tổng cộng là 29.232.000 đồng; Ông L2 tự nguyện chịu ½ số tiền là 14.600.000 đồng, bà L1tự nguyện chịu ½ số tiền là 14.600.000đồng; Bà L1đã thực hiện xong. Như vậy, ông L2 phải trả cho bà L1số tiền 14.600.000 đồng khi án có hiệu pháp luật.

7/ Quyền kháng cáo: Báo cho các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- *TA tỉnh Kiên Giang;*
- *VKS nhân dân huyện Hòn Đất;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu hồ sơ./.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Trịnh Thị Hồng Điệp